

Vĩnh Hòa, ngày 05 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa
năm 2024**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 05 tháng 02 năm 2025

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2024 về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Phạm Văn Giới – Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách năm 2024

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 05/2/2025 đến hết ngày 04/03/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

KẾ TOÁN

Lê Thị Ái



Nguyễn Thị Hoa Mơ



Phạm Văn Giới

Vĩnh Hòa, ngày 5... tháng 2... năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.723.925.940	12.516.096.108	98,37	101,948
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.723.925.940	12.516.096.108	98,37	101,948
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	11.790.040.940	11.667.517.000	98,96	143,50
6000	<u>Tiền lương</u>	5.611.746.000	5.616.907.920	100,09	141,022
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	5.611.746.000	5.616.907.920	100,09	141,022
6050	<u>Lương Hợp Đồng</u>	345.000.000	288.516.823	83,63	98,580
6051	Lương BV, PV	345.000.000	288.516.823	83,63	98,580
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	2.531.756.996	2.550.332.843	100,73	133,279
6101	Phụ cấp chức vụ	63.180.000	63.180.000	100,00	107,349
6107	Phụ cấp độc hại	4.968.000	4.968.000	100,00	129,916
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	1.447.297.596	1.469.718.312	101,55	127,248
6113	Phụ cấp trách nhiệm	9.936.000	9.936.000	100,00	138,926
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	1.006.375.400	1.002.530.531	99,62	145,568
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	9.956.000	1.876.000	18,84	
6253	Phép	5.000.000	1.876.000	37,52	
6299	Nước uống giáo viên	4.956.000		-	
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	1.575.354.864	1.569.862.797	99,65	142,271
6301	Bảo hiểm xã hội	1.173.136.620	1.169.046.788	99,65	142,108
6302	Bảo hiểm y tế	201.109.122	200.407.990	99,65	142,177
6303	Kinh phí công đoàn	134.072.748	133.605.346	99,65	142,152
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	67.036.374	66.802.673	99,65	145,726
6400	<u>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</u>	-	481.035.272	-	88
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ		481.035.272		88,254
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</u>	188.900.000	104.690.481	55,42	197,309
6501	Thanh toán tiền điện	151.000.000	84.761.106	56,13	208,352
6502	Tiền nước	14.500.000	1.929.375	13,31	57,123
6503	Tiền nhiên liệu	5.400.000		-	

6504	Thanh toán tiền VSMT	18.000.000	18.000.000	100,00	
6550	<u>Vật tư văn phòng</u>	249.200.000	205.149.240	82,32	180,830
6551	Văn phòng phẩm, mực in	63.000.000	43.517.630	69,08	101,928
6552	Mua sắm CCDC	36.200.000	19.797.800	54,69	
6559	VTVP khác	150.000.000	141.833.810	94,56	200,461
6600	<u>TT tuyên truyền liên lạc</u>	52.600.000	28.617.489	54,41	121,56
6601	Cước phí điện thoại	7.200.000	576.929	8,01	
6605	Kết nối internet, cáp truyền hình	13.400.000	7.906.260	59,00	95,28
6608	Sách báo, tạp chí TV	32.000.000	20.134.300	62,92	0,00
6700	<u>Công tác phí</u>	256.103.000	52.333.000	20,43	36,461
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	41.143.000	10.529.000	25,59	46,11
6702	Phụ cấp công tác phí	134.960.000	16.554.000	12,27	42,83
6703	Tiền thuê phòng ngủ	56.000.000	15.250.000	27,23	29,02
6704	Khoản công tác phí	24.000.000	10.000.000	41,67	33,90
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	106.357.600	56.919.782	53,52	44,644
6754	Thuê thiết bị các loại	27.000.000	29.166.782	108,03	108,03
6757	Thuê lao động	69.357.600	17.613.000	25,39	38,247
6799	Thuê mướn khác	10.000.000	10.140.000	101,40	18,624
6900	<u>Chi SCTX TSCĐ</u>	222.000.000	117.830.835	209	611
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	66.000.000	52.035.500	78,84	113,902
6907	Nhà cửa	12.000.000		-	0,000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.000.000	3.080.000		11,534
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.000.000	7.657.955	31,91	16,532
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...	36.000.000	23.069.380	64,08	438,290
6949	Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác	48.000.000	16.500.000	34,38	30,320
6999	Tài sản và thiết bị khác		15.488.000		
7000	<u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>	520.968.000	493.343.518	94,70	101,713
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	74.000.000	70.538.351	95,32	145,018
7004	Chi đồng phục trang phục TDDT	4.095.000	3.640.000	88,89	88,998
7049	Chi khác	442.873.000	419.165.167	94,65	96,961
7050	<u>Mua sắm TS vô hình</u>	53.000.000	53.000.000	100,00	#DIV/0!
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	53.000.000	53.000.000		
7750	<u>Chi Khác</u>	67.098.480	47.101.000	70,20	2573,263
7756	Phí	5.000.000	14.081.000	281,62	769,285
7799	Chi khác	62.098.480	33.020.000	53,17	196,941
3,2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	933.885.000	848.579.108	90,87	#DIV/0!
6150	<u>Hỗ trợ khác cho học sinh</u>	85.679.000	46.350.000	54,10	#DIV/0!
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	85.679.000	46.350.000	54,10	#DIV/0!
6200	<u>Tiền thưởng</u>	376.447.000	376.337.000	99,97	#DIV/0!
6201	Thưởng thường xuyên	376.447.000	376.337.000	99,97	#DIV/0!
6400	<u>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</u>	112.819.000	123.102.120	109,11	146,324
6449	Chi khác	112.819.000	123.102.120	109,11	146,324
6750	<u>Chi phí thuê mướn</u>	20.000.000	11.531.000	57,66	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	20.000.000	11.531.000	57,66	
7000	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	1.800.000	1.800.000	100,00	#DIV/0!
7004	Trang phục bảo vệ	1.800.000	1.800.000	100,00	100,000
7750	<u>Chi khác</u>	146.090.000	103.021.988	70,52	#DIV/0!
7799	Chi khác	132.050.000	88.451.988	66,98	0,000

7756	Phí		110.000		
7766	Cấp bù học phí	14.040.000	14.460.000	102,99	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	31.050.000	28.350.000	91,30	
7854	Phụ cấp cấp ủy	31.050.000	28.350.000	91,30	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	160.000.000	158.087.000	98,80	
8006	Chi tính gián biên chế	160.000.000	158.087.000	98,80	

Kế toán



Lê Thị Ái

Ngày 5 tháng 2 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà
Mã BVQHNS: 1032947
Mã cấp NS: 3

Người ký: Võ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2025 09:13:20
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình
Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngân khố	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	892.876.000	681.621.000	681.621.000	681.621.000	532.504.108	532.504.108	0	0	10.079.000	149.116.892
13	073	00000	0	9.922.303.000	11.698.005.000	11.698.005.000	11.698.005.000	11.667.517.000	11.667.517.000	0	0	24.413.000	30.488.000
14	073	00000	22.336.000	0	-22.336.000	-22.336.000	0	0	0	0	0	0	0
18	073	00000	0	0	316.075.000	316.075.000	316.075.000	316.075.000	316.075.000	0	0	0	0
Cộng:			22.336.000	10.815.179.000	12.673.365.000	12.673.365.000	12.695.701.000	12.516.096.108	12.516.096.108	0	0	34.492.000	179.604.892

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 5 tháng 2 năm 2025
Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 4 tháng 2 năm 2025
Kế toán trưởng
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 04/02/2023 09:13:20
Số tài khoản: 00000000000000000000
Đơn vị: UBND Phường Giáp - Tỉnh Dương

Vũ Thị Hoa Nhài

Người ký: Lê Thị Ái
Ngày ký: 04/02/2023 09:14:45
Số tài khoản: 00000000000000000000
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Lê Thị Ái

Người ký: Phạm Văn Giới
Ngày ký: 04/02/2023 10:48:07
Số tài khoản: 00000000000000000000
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Phạm Văn Giới

Mã chương: 622
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã DVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2023 09:13:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao – Bình
Đường
Nội dung: Phi duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	5.616.907.920	5.616.907.920	5.616.907.920	5.616.907.920
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	288.516.823	288.516.823	288.516.823	288.516.823
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	63.180.000	63.180.000	63.180.000	63.180.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	1.469.718.312	1.469.718.312	1.469.718.312	1.469.718.312
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	9.936.000	9.936.000	9.936.000	9.936.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	1.002.530.531	1.002.530.531	1.002.530.531	1.002.530.531
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	073	6253	00000	0	0	1.876.000	1.876.000	1.876.000	1.876.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	1.169.046.788	1.169.046.788	1.169.046.788	1.169.046.788
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	200.407.990	200.407.990	200.407.990	200.407.990
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	133.605.346	133.605.346	133.605.346	133.605.346
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	66.802.673	66.802.673	66.802.673	66.802.673
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	073	6404	00000	0	0	481.035.272	481.035.272	481.035.272	481.035.272
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	84.761.106	84.761.106	84.761.106	84.761.106
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	1.929.375	1.929.375	1.929.375	1.929.375
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	43.517.630	43.517.630	43.517.630	43.517.630
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	19.797.800	19.797.800	19.797.800	19.797.800
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	141.833.810	141.833.810	141.833.810	141.833.810
Cước phí điện thoại (Không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	576.929	576.929	576.929	576.929
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	7.906.260	7.906.260	7.906.260	7.906.260
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	20.134.300	20.134.300	20.134.300	20.134.300
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	10.529.000	10.529.000	10.529.000	10.529.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	16.554.000	16.554.000	16.554.000	16.554.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Thuê thiết bị các loại	13	073	6754	00000	0	0	29.166.782	29.166.782	29.166.782	29.166.782
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	17.613.000	17.613.000	17.613.000	17.613.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	10.140.000	10.140.000	10.140.000	10.140.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	073	6905	00000	0	0	52.035.500	52.035.500	52.035.500	52.035.500
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	7.657.955	7.657.955	7.657.955	7.657.955
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	23.069.380	23.069.380	23.069.380	23.069.380
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
Tài sản và thiết bị khác	13	073	6999	00000	0	0	15.488.000	15.488.000	15.488.000	15.488.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	70.538.351	70.538.351	70.538.351	70.538.351
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	3.640.000	3.640.000	3.640.000	3.640.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	419.165.167	419.165.167	419.165.167	419.165.167
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	14.081.000	14.081.000	14.081.000	14.081.000
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	33.020.000	33.020.000	33.020.000	33.020.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	46.350.000	46.350.000	46.350.000	46.350.000
Thường thường xuyên	12	073	6201	00000	0	0	60.372.000	60.372.000	60.372.000	60.372.000

Chi khác	12	073	6449	00000		0		0	123.102.120	123.102.120	123.102.120	123.102.120
Thuế đào tạo lại cán bộ	12	073	6758	00000		0		0	11.531.000	11.531.000	11.531.000	11.531.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000		0		0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000		0		0	14.460.000	14.460.000	14.460.000	14.460.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000		0		0	88.451.988	88.451.988	88.451.988	88.451.988
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12	073	7854	00000		0		0	28.350.000	28.350.000	28.350.000	28.350.000
Chi tính gián biên chế	12	073	8006	00000		0		0	158.087.000	158.087.000	158.087.000	158.087.000
Thuòng thường xuyên	18	073	6201	00000		0		0	315.965.000	315.965.000	315.965.000	315.965.000
Chi các khoản phí và lệ phí	18	073	7756	00000		0		0	110.000	110.000	110.000	110.000
Cộng:										0	12.516.096.108	12.516.096.108
Phần KBNN ghi:												

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hòa Nhài
Ngày ký: 04/02/2025 09:13:16
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giao - Bình Dương

Vũ Thị Hòa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Ái

Ngày ký: 04/02/2025 09:55:28
Chức danh: Trưởng Trung tâm cơ sở Văn Hóa

Người ký: Phạm Văn Giới
Ngày ký: 01/02/2025 10:40:16
Chức danh: Trưởng Trung tâm cơ sở Văn Hóa

Lê Thị Ái

Phạm Văn Giới